

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU
CỦA CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2021-2030 (tính đến hết ngày 31/8/2025)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2025 của UBND xã Ba Dinh)

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Chỉ tiêu chung tại KH 104 đầu giai đoạn 2021-2030 (Quảng Ngãi cũ)	Chỉ tiêu chung tại KH 2174 đầu giai đoạn 2021-2030 (Kon Tum cũ)	Tổng cộng	Trong đó				Chỉ tiêu Giai đoạn 2026-2030
						Năm 2020	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (đến 31/8/2025)	
1	Tăng trưởng kinh tế bình quân các tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:		Không giao	Không giao						
1.1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	đồng								
1.2	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	%								
1.3	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	đồng								
1.4	Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bình quân	đồng								
2	Chỉ số phát triển con người vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (HDI):		Không giao	Không giao						
3	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số:	đồng	gấp 02 lần	gấp 02 lần		27,72	30,1	31	31,47	
4	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số:		giảm từ 4-4,5%/năm	giảm từ 3-4%/năm						
4.1	Tổng số hộ dân tộc thiểu số	hộ					1.907	1.898	1901	
4.2	Tổng số hộ nghèo	hộ					569	507	375	
4.3	Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	hộ					569	507	375	
4.4	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%					29,84	26,71	19,73	
5	Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn		Không giao	Trên 50% số xã ĐBKK						
5.1	Tổng số xã:	xã							1	
5.2	Tổng số xã đặc biệt khó khăn:	xã							1	
5.3	Tỷ lệ:%	%							100	

6	Tỷ lệ thôn đặc biệt khó khăn		Không giao							
6.1	Tổng số thôn	thôn							10	
6.2	Tổng số thôn đặc biệt khó khăn:	thôn							9	
6.3	Tỷ lệ:%	%							90	
7	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới		Không giao	Không giao						
7.1	Tổng số xã	xã								
7.2	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã								
7.3	Tỷ lệ:%	%								
8	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông		100%	100%						
8.1	Tổng số xã	xã								
8.2	Tổng số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	xã								
8.3	Tỷ lệ:%	%								
9	Tỷ lệ thôn có đường ô tô từ thôn đến trung tâm xã được cứng hóa		70%	70%						
9.1	Tổng số thôn	thôn								
9.2	Tổng số thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	thôn								
9.3	Tỷ lệ:%	%								
10	Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân		Không giao	Không giao						
10.1	Tổng số xã:	xã							1	
10.2	Tổng số xã có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân:	xã							1	
10.3	Tỷ lệ:%	%							90	
10.4	Tổng số thôn:	thôn							10	
10.5	Tổng số thôn có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân:	thôn							10	
10.6	Tỷ lệ:%	%							90	
11	Tỷ lệ số trường học được xây dựng kiên cố		100%							
11.1	Tổng số trường:	trường								
11.2	Số trường học được xây dựng kiên cố:	trường								
11.3	Tỷ lệ:%	%								

12	Tỷ lệ số lớp học được xây dựng kiên cố		100%	100%						
12.1	Tổng số lớp	lớp								
12.2	Số lớp học được xây dựng kiên cố	lớp								
12.3	Tỷ lệ:%	%								
13	Tỷ lệ số trạm y tế được xây dựng kiên cố		100%	100%						
13.1	Tổng số trạm	trạm								
13.2	Số trạm được xây dựng kiên cố	trạm								
13.3	Tỷ lệ:%	%								
14	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp		99%	99,8%						
14.1	Tổng số hộ	hộ								
14.2	Tổng số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	hộ								
14.3	Tỷ lệ:%	%								
15	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh		90%	90%						
15.1	Tổng số hộ	hộ								
15.2	Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	hộ								
15.3	Tỷ lệ:%	%								
16	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình		100%	100%						
16.1	Tổng số hộ	hộ								
16.2	Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình	hộ								
16.3	Tỷ lệ:%	%								
17	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh		100%	100%						
17.1	Tổng số hộ	hộ								
17.2	Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh	hộ								
17.3	Tỷ lệ:%	%								
18	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng		80%	100%						

18.1	Tổng số thôn:	thôn								
18.2	Tổng số thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng:	thôn								
18.3	Tỷ lệ:%	%								
19	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng		50%	50%						
19.1	Tổng số thôn	thôn							10	
19.2	Tổng số thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	thôn							0	
19.3	Tỷ lệ:%	%							0	
20	Sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch		hoàn thành cơ bản	hoàn thành cơ bản						
20.1	Tổng số hộ phải sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch:	hộ							61	
20.2	Tổng số đã được sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch	hộ							0	
20.3	Tỷ lệ:%	%							61	
21	Sắp xếp, di dời, bố trí số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở		60%	Không giao						
21.1	Tổng số hộ phải sắp xếp, di dời:	hộ							61	
21.2	Tổng số đã được sắp xếp, di dời	hộ							0	
21.3	Tỷ lệ:%	%							0	
22	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào		Giải quyết cơ bản	100%						
22.1	Tổng số hộ thiếu đất ở:	hộ								
22.2	Tổng số đã được giải quyết đất ở:	hộ								
22.3	Tỷ lệ:%	%								
22.4	Tổng số hộ thiếu đất sản xuất:	hộ								
22.5	Tổng số đã được giải quyết đất sản xuất:	hộ								
22.6	Tỷ lệ:%	%								
23	Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường		98%	99,9%						
23.1	Tổng số trẻ em mẫu giáo 5 tuổi:	trẻ em								

23.2	Tổng số trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường:	trẻ em								
23.3	Tỷ lệ:%	%								
24	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học		97%	99,9%						
24.1	Tổng số học sinh trong độ tuổi học tiểu học:	học sinh								
24.2	Tổng số học sinh trong độ tuổi học tiểu học đang học tiểu học	học sinh								
24.3	Tỷ lệ:%	%								
25	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở		95%	96,6%						
25.1	Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở	học sinh								
25.2	Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đang học trung học cơ sở:	học sinh								
25.3	Tỷ lệ:%	%								
26	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông		60%	40%						
26.1	Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông:	học sinh								
26.2	Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đang học trung học phổ thông	học sinh								
26.3	Tỷ lệ:%	%								
27	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông		90%	trên 90%						
27.1	Tổng số người từ 15 tuổi trở lên	học sinh								
27.2	Tổng số người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	học sinh								
27.3	Tỷ lệ:%	%								
28	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế		98%	98%						
28.1	Tổng số người dân tộc thiểu số	người								
28.2	Tổng số người dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	người								
28.3	Tỷ lệ:%	%								
29	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ		80%	trên 80%						
29.1	Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số mang thai:..... ngu	người								
29.2	Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số mang thai được khám thai định kỳ:.....người	người								
29.3	Tỷ lệ:%	%								
30	Tỷ lệ phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế		80%	80%						

	- chiếm tỷ lệ %	%								
	- trong đó lao động nữ:	người								
35	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng		Không giao	Không giao						
35.1	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:	người								
35.2	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng:	lượt								
35.3	Tỷ lệ:%	%								
36	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch		Không giao	Không giao						
36.1	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:	người								
36.2	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch:	người								
36.3	Tỷ lệ:%	%								
37	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương		Không giao	Không giao						
37.1	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức:	người								
37.2	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:	người								
37.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:	%								
38	Trên 95% cán bộ, công chức cấp xã của Vùng có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó trên 70% có trình độ đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên; trên 90% được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng		Không giao	Không giao						
38.1	Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ đại học trở lên:.....người, đạt tỷ lệ:....%	người; %								
38.2	Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp trở lên:.....người, đạt tỷ lệ%	người; %								
38.3	Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên:.....người, đạt tỷ lệ%	người; %								
38.4	Cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kiến thức dân tộc:.....người, đạt tỷ lệ%	người; %								

39	Phần đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa		Không giao	Không giao						
39.1	Tổng số hộ nông dân người dân tộc thiểu số:.....hộ	hộ								
39.2	Tổng số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa:.....hộ	hộ								
39.3	Tỷ lệ:.....%	%								
40	Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái		Không giao	Không giao						
40.1	Tổng số hộ người dân tộc thiểu số:.....hộ	hộ								
40.2	Tổng số hộ người dân tộc thiểu số không có nhà ở:.....hộ	hộ								
40.4	Tỷ lệ hộ không có nhà ở:.....%	%								
40.5	Tổng số hộ người dân tộc thiểu số có nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố:.....hộ	hộ								
40.6	Tỷ lệ hộ có nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố:.....%	%								
41	Góp phần duy trì và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng của cả nước đạt tối thiểu 42%		Không giao	Không giao						
41.1	Tổng số diện tích rừng:.....ha	ha								
41.2	Tỷ lệ che phủ rừng đạt:%	%								

5)

Cơ quan, đơn vị báo cáo	Ghi chú
Sở Tài chính	
Sở Tài chính	
Sở Tài chính	
Sở Nông nghiệp và Môi trường	
Sở Dân tộc và Tôn giáo	

Sở Dân tộc và Tôn giáo	
Sở Nông nghiệp và Môi trường	
Sở Xây dựng	
Sở Xây dựng	
Sở Xây dựng	
Sở Giáo dục và Đào tạo	

Sở Giáo dục và Đào tạo	
Sở Y tế;	
Sở Công Thương	
Sở Y tế	
Sở Khoa học và Công nghệ; Báo, Đài Phát thanh truyền hình Quảng Ngãi	
Sở Khoa học và Công nghệ; Báo và truyền hình Quảng Ngãi;	

Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Dân tộc và Tôn giáo	
Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Dân tộc và Tôn giáo	
Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Dân tộc và Tôn giáo	
Sở Giáo dục và Đào tạo	

tạo	
Sở Giáo dục và Đào tạo;	
Sở Giáo dục và Đào tạo	
Sở Giáo dục và Đào tạo	
Sở Giáo dục và Đào tạo;	
Sở Y tế; Bảo hiểm xã hội tỉnh	
Sở Y tế	

[illegible]

Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Sở Nội vụ	
Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Sở Nội vụ	
Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Sở Nội vụ	
Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Sở Nội vụ	

Sở Nông nghiệp và Môi trường	
Sở Nông nghiệp và Môi trường	
Sở Nông nghiệp và Môi trường	